

SỔ KH VÀ Đ.T. TÍNH ĐƠN	
ĐẾN	Số
	Ngày <u>31/12/2018</u>
	Chuyển

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số
	Ngày: <u>31/12/2018</u>
	Chuyển
	Lưu hồ sơ

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP ĐỒNG NAI	
ĐẾN	Số
	Ngày: <u>31/01/2019</u>
	Chuyển:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT VÀ
DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

L. M. S. C. M.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/04/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 03 Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Lục Hoà	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2018)
Ông Phạm Minh Đạo	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2018)
Ông Nguyễn Công Đức	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Hữu Giồng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Anh Thư	Kế toán trưởng	

Thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Thạnh	Kiểm soát viên
---------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Xây dựng Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai
Số 03 Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Lãnh đạo

Nguyễn Lực Hòa
Chủ tịch Công ty

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019

0
Á
T
M
S
H

Số: 310119.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 01 năm 2019, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2017 và 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai (Thuyết minh 6) theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Điều này dẫn đến Khoản mục "Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi" (Mã số 139) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 và 31/12/2018 đang phản ánh thiếu với cùng số tiền là 56.000.000.000 đồng. Nếu khoản Công nợ trên được trích lập dự phòng thì chỉ phí các năm trước sẽ tăng lên 56.000.000.000 đồng, đồng thời "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Mã số 314) trên Bảng cân đối kế toán tại hai thời điểm nêu trên giảm đi cùng số tiền là 56.000.000.000 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán BDO tại TP. Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi khoản phải thu Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 02 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.679.680.898.989	1.875.216.797.516
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	197.047.188.688	197.447.056.000
111 1. Tiền		71.537.188.688	104.725.389.333
112 2. Các khoản tương đương tiền		125.510.000.000	92.721.666.667
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.165.209.212.777	1.362.253.181.822
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.165.209.212.777	1.362.253.181.822
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305.505.134.239	303.840.050.178
131 1. Phải thu của khách hàng	5	223.017.321.200	210.233.540.861
132 2. Trả trước cho người bán		-	2.248.306.280
135 4. Các khoản phải thu khác	6	82.487.813.039	91.358.203.037
140 IV. Hàng tồn kho	7	8.003.435.356	9.176.479.782
141 1. Hàng tồn kho		8.003.435.356	9.176.479.782
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.915.927.929	2.500.029.734
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.060.570.569	821.378.400
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	845.357.360	1.528.651.334
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		10.000.000	150.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.191.142.970	31.794.650.020
220 II. Tài sản cố định		13.961.583.685	24.521.000.740
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.501.717.246	20.227.707.465
222 - Nguyên giá		42.931.512.096	48.020.114.378
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.429.794.850)	(27.792.406.913)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	318.954.167	5.833.340
228 - Nguyên giá		562.950.000	215.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(243.995.833)	(209.166.660)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	3.140.912.272	4.287.459.935
240 III. Bất động sản đầu tư	11	11.082.013.285	7.126.103.280
241 - Nguyên giá		15.419.695.136	10.257.320.127
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.337.681.851)	(3.131.216.847)
250 IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	147.546.000	147.546.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.000.000.000	10.000.000.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		147.546.000	147.546.000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.704.872.041.959	1.907.011.447.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		504.872.041.959	707.011.447.536
310 I. Nợ ngắn hạn		504.689.041.959	706.562.447.536
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	-	100.000.000.000
312 2. Phải trả người bán		1.188.000.000	1.222.753.000
313 3. Người mua trả tiền trước		79.620.000	15.524.094.550
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	351.421.454.650	439.721.396.974
315 5. Phải trả người lao động		2.996.443.798	1.693.767.994
316 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		55.000.000	35.000.000
319 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	24.351.035.498	21.644.795.830
321 10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	17	118.628.717.700	118.628.717.700
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.968.770.313	8.091.921.488
330 II. Nợ dài hạn		183.000.000	449.000.000
333 3. Phải trả dài hạn khác	16	183.000.000	449.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.200.000.000.000	1.200.000.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.704.872.041.959	1.907.011.447.536

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
5. Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng		1.035.435.315	1.035.435.315
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		229.780.425.985	216.177.634.985
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		90.000.000.000	90.000.000.000

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu	19	4.107.840.159.223	3.620.250.999.123
01.1	1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số		4.105.916.154.544	3.616.903.372.727
01.1.1	1.1.1. Xổ số truyền thống		4.070.138.881.813	3.594.809.627.273
01.1.4	1.1.4. Xổ số lô tô		35.777.272.731	22.093.745.454
01.2	1.2. Doanh thu kinh doanh khác		1.924.004.679	3.347.626.396
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	535.554.281.029	471.770.005.138
02.1	2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		535.554.281.029	471.770.005.138
02.1.1	2.1.1. Xổ số truyền thống		530.887.680.240	468.888.212.255
02.1.4	2.1.4. Xổ số lô tô		4.666.600.789	2.881.792.883
02.2	2.2. Giảm trừ doanh thu khác		-	-
10	3. Doanh thu thuần		3.572.285.878.194	3.148.480.993.985
10.1	3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		3.570.361.873.515	3.145.133.367.589
10.1.1	3.1.1. Xổ số truyền thống		3.539.251.201.573	3.125.921.415.018
10.1.4	3.1.4. Xổ số lô tô		31.110.671.942	19.211.952.571
10.2	3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác		1.924.004.679	3.347.626.396
11	4. Chi phí kinh doanh	21	2.907.789.934.278	2.600.904.051.027
11.1	4.1. Chi phí kinh doanh xổ số		2.907.185.714.274	2.598.614.791.210
11.1.1	4.1.1. Chi phí trả thưởng		2.186.351.891.000	1.958.380.325.000
11.1.2	4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		720.833.823.274	640.234.466.210
11.2	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán		604.220.004	2.289.259.817
20	5. Lợi nhuận gộp		664.495.943.916	547.576.942.958
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số		663.176.159.241	546.518.576.379
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác		1.319.784.675	1.058.366.579
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	83.208.625.476	173.489.938.810
22	7. Chi phí tài chính		198.410.108	1.481.410.777
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		198.410.108	1.481.410.777
24	8. Chi phí bán hàng		-	276.609.573
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	61.355.275.129	47.671.414.621
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		686.150.884.155	671.637.446.797
31	11. Thu nhập khác	24	1.093.175.444	2.010.298.519
32	12. Chi phí khác	25	2.428.877.619	4.722.935.090
40	13. Lợi nhuận khác		(1.335.702.175)	(2.712.636.571)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		684.815.181.980	668.924.810.226
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	137.041.525.265	134.534.454.915
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		547.773.656.715	534.390.355.311

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng

NGUYỄN CÔNG ĐỨC
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		684.951.380.782	668.924.810.226
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.878.682.114	6.438.369.029
03	- Các khoản dự phòng		-	3.956.218.200
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(81.230.742.201)	(171.422.374.072)
06	- Chi phí lãi vay		198.410.108	1.481.410.777
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		609.797.730.803	509.378.434.160
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(9.607.455.525)	5.696.703.329
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.173.044.426	54.864.159
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(8.458.100.524)	14.152.282.780
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.239.192.169)	274.025.770
14	- Tiền lãi vay đã trả		(198.410.108)	(1.481.410.777)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(142.331.265.343)	(120.046.282.973)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.792.575.591)	(5.550.674.199)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		441.343.775.969	402.477.942.249
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.253.058.339)	(274.220.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.690.802.900
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.659.625.292.777)	(121.361.104.522)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		1.856.669.261.822	276.855.698.560
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		91.974.290.914	66.440.584.279
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		287.765.201.620	223.351.761.217
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	228.718.652.048
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(100.000.000.000)	(128.718.652.048)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(629.508.844.901)	(642.298.744.306)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(729.508.844.901)	(542.298.744.306)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(399.867.312)	83.530.959.160
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		197.447.056.000	113.916.096.840
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		197.047.188.688	197.447.056.000

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 08/04/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4704000536 cấp lần đầu ngày 07 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 03 Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.200.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 02/11/2016 là:

- Xổ số kiến thiết;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ in: In vé số, in offset, in bao bì, in sách, báo, tem, nhãn, biểu mẫu chứng từ và văn hóa phẩm;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Xi nghiệp In Đồng Nai là đơn vị trực thuộc của Công ty đã giải thể ngày 23/10/2017 theo Công văn 6456/UBND-KT ngày 05/07/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Quyết định của Chủ tịch Công ty. Do đó, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2018 chỉ còn lại hoạt động kinh doanh xổ số và bất động sản.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và bao gồm cả hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đền bù, giải phóng mặt bằng, các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ ngắn hạn

Các khoản vay và nợ ngắn hạn được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ ngắn hạn.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 . Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác định như sau: $DP_{tt} = DT \times TL_{kh} - TT_{tt}$

Trong đó:

- DP_{tt} : Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT : Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TL_{kh} : Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- TT_{tt} : Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.
- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của viên chức quản lý năm 2018 được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2018 được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	376.316.532	1.262.151.824
Tiền gửi ngân hàng	71.160.872.156	103.463.237.509
Các khoản tương đương tiền (*)	125.510.000.000	92.721.666.667
	197.047.188.688	197.447.056.000

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là số tiết kiệm có kỳ hạn từ dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm, chi tiết bao gồm:

	31/12/2018
	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt Đồng Nai	61.650.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	10.040.000.000
- Chi nhánh Lâm Đồng	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	33.820.000.000
	125.510.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.165.209.212.777	1.165.209.212.777	1.362.253.181.822	1.362.253.181.822
	1.165.209.212.777	1.165.209.212.777	1.362.253.181.822	1.362.253.181.822

(*) Tại ngày 31/12/2018, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,6%/năm, chi tiết bao gồm:

Mẫu B09 - XS

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

31/12/2018

VND

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	92.800.000.000
- Chi nhánh Ba Tháng Hai	110.300.000.000
- Chi nhánh Biên Hòa	56.800.000.000
- Chi nhánh Hàm Nghi	50.000.000.000
- Chi nhánh Nam Đồng Nai	17.390.000.000
- Chi nhánh Gia Định	22.687.304.110
- Chi nhánh Đồng Nai	15.000.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	80.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	
- Chi nhánh Đồng Nai	55.240.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	
- Chi nhánh Đồng Nai	103.236.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	83.600.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	
- Chi nhánh Đồng Nai	32.580.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	
- Chi nhánh Đồng Nai	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	
- Hội sở	89.429.166.667
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
- Chi nhánh Đồng Nai	78.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà TPHCM	
- Chi nhánh Đồng Nai	77.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh Bắc Đồng Nai	10.000.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn	105.000.000.000
- Chi nhánh Lâm Đồng	30.000.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Nai	45.546.742.000
	1.165.209.212.777

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

31/12/2018

01/01/2018

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng đại lý xổ số truyền thống				
- Đại lý Nguyễn Thị Thùy Dương	21.249.567.300	-	19.719.762.000	-
- Đại lý Lương Quan Thạch	27.637.446.600	-	25.317.428.500	-
- Đại lý Trần Ngọc Tâm	26.993.194.200	-	24.823.604.000	-
- Phải thu đại lý khác	147.133.213.100	-	140.272.328.000	-
Phải thu khách hàng khác				
- Các đối tượng khác	3.900.000	-	100.418.361	-
	223.017.321.200	-	210.233.540.861	-

Mẫu B09 - XS

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi	26.484.051.222	-	35.249.716.660	-
- Phải thu Công ty CP Bóng đá Đồng Nai mượn tiền	56.000.000.000	-	56.000.000.000	-
- Phải thu khác	3.761.817	-	108.486.377	-
	82.487.813.039	-	91.358.203.037	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.839.752.004	-	7.015.763.009	-
- Công cụ, dụng cụ	1.732.500	-	-	-
- Vẽ xổ số	2.161.950.852	-	2.160.716.773	-
	8.003.435.356	-	9.176.479.782	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng kho lưu trữ vé (*)	3.140.912.272	4.287.459.935
	3.140.912.272	4.287.459.935

(*) Theo văn bản số 12281/UBND-KT ngày 27/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Công ty chuyển đổi mục đích xây dựng Dự án Xí nghiệp in sang xây dựng Kho lưu trữ vé theo đề nghị của Công ty tại văn bản số 824/XSKT & DVTH ngày 15/11/2017. Theo đó, các chi phí liên quan đến Dự án Xí nghiệp in đã được điều chỉnh sang Chi phí khác (Thuyết minh 25) và số dư tại ngày 31/12/2018 còn lại bao gồm: chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng với tổng số tiền là 3.140.912.272 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu năm	215.000.000
- Mua trong năm	347.950.000
Số dư cuối năm	562.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	209.166.660
- Khấu hao trong năm	34.829.173
Số dư cuối năm	243.995.833
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	5.833.340
Tại ngày cuối năm	318.954.167
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 215.000.000 đồng.	

Mẫu B09 - XS

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	10.257.320.127
- Chuyển từ TSCĐ sang BĐS đầu tư	5.162.375.009
Số dư cuối năm	15.419.695.136
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	3.131.216.847
- Khấu hao trong năm	432.150.004
- Chuyển từ TSCĐ sang BĐS đầu tư	774.315.000
Số dư cuối năm	4.337.681.851
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7.126.103.280
Tại ngày cuối năm	11.082.013.285
- Bất động sản đầu tư của Công ty được sử dụng để cho thuê gồm:	
+ Nhà tại số 92-94 đường 30/4, phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	
+ Nhà tại số CN 12, Đường 30/4, phường Trung Dũng, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	
+ Nhà trạm giao dịch số 148 - 154 đường Lê Hồng Phong, phường 3, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.	
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 313.920.152 đồng.	

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí đồng phục	651.527.500	635.378.400
- Chi phí sửa chữa nhà	2.215.043.069	-
- Các khoản khác	194.000.000	186.000.000
	3.060.570.569	821.378.400

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	6,70%	Tín chấp	-	100.000.000.000
				-	100.000.000.000

15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

Mẫu B09 - XS

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	308.020.000	-
- Các khoản phải trả khác	24.043.015.498	21.644.795.830
+ Phải trả hoa hồng đại lý	23.259.686.500	20.996.091.525
+ Phải trả ủy quyền trả thưởng	783.328.998	648.704.305
	24.351.035.498	21.644.795.830
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	183.000.000	449.000.000
	183.000.000	449.000.000

17 . DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro trả thường đầu năm	118.628.717.700	114.672.499.500
- Trích lập bổ sung trong năm	-	3.956.218.200
- Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng rủi ro trả thường cuối năm (*)	118.628.717.700	118.628.717.700

(*) Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ số dự quỹ dự phòng trả thường tại ngày 31/12/2018 của Công ty tối đa là 134.314.583.100 đồng. Tại ngày 31/12/2018, Công ty đủ điều kiện trích lập bổ sung quỹ dự phòng rủi ro trả thường với số tiền là 15.685.865.400 đồng. Tuy nhiên, Công ty không trích lập bổ sung do số dự quỹ dự phòng rủi ro trả thường hiện tại đảm bảo bù đắp được chi trả thường trong trường hợp tỷ lệ trả thường thực tế lớn hơn tỷ lệ trả thường kế hoạch.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.200.000.000.000		1.200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	534.390.355.311	534.390.355.311
Trích lập các quỹ	-	(5.017.709.212)	(5.017.709.212)
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(529.372.646.099)	(529.372.646.099)
Số dư cuối năm trước	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	547.773.656.715	547.773.656.715
Trích lập các quỹ	-	(4.669.424.416)	(4.669.424.416)
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán 2017	-	136.198.802	136.198.802
Nộp lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(543.240.431.101)	(543.240.431.101)
Số dư cuối năm nay	1.200.000.000.000	-	1.200.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.200.000.000.000	100,00	1.200.000.000.000	100,00
	1.200.000.000.000	100,00	1.200.000.000.000	100,00

Mẫu B09 - XS

19 . DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	4.070.138.881.813	3.594.809.627.273
Doanh thu kinh doanh xổ số lô tô	35.777.272.731	22.093.745.454
Doanh thu hoạt động in ấn	-	2.213.984.576
Doanh thu bất động sản	1.014.545.452	656.363.636
Doanh thu khác	909.459.227	477.278.184
	4.107.840.159.223	3.620.250.999.123

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	530.887.680.240	468.888.212.255
Thuế TTĐB của xổ số lô tô	4.666.600.789	2.881.792.883
	535.554.281.029	471.770.005.138

21 . CHI PHÍ KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí kinh doanh xổ số	2.907.185.714.274	2.598.614.791.210
- Chi phí trả thưởng	2.186.351.891.000	1.958.380.325.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (*)	720.833.823.274	640.234.466.210
Giá vốn hoạt động in ấn	-	1.891.523.813
Giá vốn kinh doanh bất động sản	604.220.004	397.736.004
	2.907.789.934.278	2.600.904.051.027

(*) Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
1. Chi phí cho các đại lý	680.496.665.958	599.458.638.392
1.1. Hoa hồng đại lý bán vé	677.476.165.500	596.789.056.500
1.2. Chi phí ủy quyền trả thưởng	3.020.500.458	2.669.581.892
2. Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	806.800.000	724.700.000
3. Chi phí chống số đề	57.000.000	161.000.000
4. Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	-	3.956.218.200
5. Chi phí về vé xổ số	37.396.427.599	34.070.258.318
6. Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	647.872.728	559.427.272
7. Chi phí đóng góp hoạt động XSKT khu vực	60.000.000	60.000.000
8. Chi phí bằng tiền khác	1.369.056.989	1.244.224.028
	720.833.823.274	640.234.466.210

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	83.150.075.476	76.028.271.210
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	97.426.537.600
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.550.000	35.130.000
	83.208.625.476	173.489.938.810

Mẫu B09 - XS

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.353.838	524.706.187
Chi phí nhân công	21.929.432.842	23.716.529.294
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.740.816	323.735.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.274.462.110	5.478.346.478
Thuế, phí, và lệ phí	133.009.888	117.194.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.569.260.553	2.007.319.550
Chi phí tài trợ	16.043.100.000	1.300.000.000
Chi phí khác bằng tiền	13.671.915.082	14.203.583.444
	61.355.275.129	47.671.414.621

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.690.802.900
Thu hỗ trợ thanh lý vé số cho các tỉnh	180.600.000	146.745.454
Thu bồi hoàn hợp đồng	709.946.500	-
Thu nhập khác	202.628.944	172.750.165
	1.093.175.444	2.010.298.519

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	3.187.528.598
Chi phí dự án XI nghiệp In Đồng Nai	1.977.883.275	-
Chi phí giải thể XI nghiệp In Đồng Nai	-	1.432.826.245
Chi phí khác	450.994.344	102.580.247
	2.428.877.619	4.722.935.090

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	684.815.181.980	668.924.810.226
Các khoản điều chỉnh tăng	450.994.344	3.782.594.349
- Chi phí không được trừ	450.994.344	3.782.594.349
Các khoản điều chỉnh giảm	(58.550.000)	(35.130.000)
- Thu nhập không chịu thuế	(58.550.000)	(35.130.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	685.207.626.324	672.672.274.575
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	137.041.525.265	134.534.454.915
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.534.454.915	14.046.282.973
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung trong năm nay	34.049.701	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(142.331.265.343)	(120.046.282.973)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	23.278.764.538	28.534.454.915

Mẫu B09 - XS

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

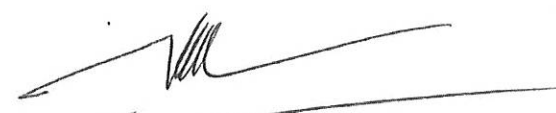
Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai		
Công ty nhận vốn góp		
- Các khoản phải thu khác	56.000.000.000	56.000.000.000

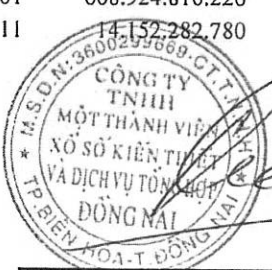
29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán BDO tại TP.Hồ Chí Minh kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định phê duyệt quỹ lương của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai. Theo đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	439.721.396.974	435.611.777.194
- Phải trả người lao động	315	1.693.767.994	4.981.463.818
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	8.091.921.488	8.913.845.444
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	47.671.414.621	50.959.110.445
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	134.534.454.915	133.876.915.750
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	534.390.355.311	531.760.198.652
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	668.924.810.226	665.637.114.402
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	14.152.282.780	17.439.978.604


Lê Anh Thư
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Đức
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết và Dịch vụ Tổng hợp Đồng Nai
Số 03 Nguyễn Ái Quốc, Phường Quang Vinh, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.498.277.348	16.800.844.537	6.234.707.551	486.284.942	48.020.114.378
Số tăng trong năm	-	-	-	73.772.727	73.772.727
- Mua trong năm	-	-	-	73.772.727	73.772.727
Số giảm trong năm	(5.162.375.009)	-	-	-	(5.162.375.009)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(5.162.375.009)	-	-	-	(5.162.375.009)
Số dư cuối năm	19.335.902.339	16.800.844.537	6.234.707.551	560.057.669	42.931.512.096
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.629.116.779	12.114.142.244	4.718.035.948	331.111.942	27.792.406.913
Số tăng trong năm	813.478.763	3.308.260.428	1.179.580.296	110.383.450	5.411.702.937
- Khấu hao trong năm	813.478.763	3.308.260.428	1.179.580.296	110.383.450	5.411.702.937
Số giảm trong năm	(774.315.000)	-	-	-	(774.315.000)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(774.315.000)	-	-	-	(774.315.000)
Số dư cuối năm	10.668.280.542	15.422.402.672	5.897.616.244	441.495.392	32.429.794.850
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.869.160.569	4.686.702.293	1.516.671.603	155.173.000	20.227.707.465
Tại ngày cuối năm	8.667.621.797	1.378.441.865	337.091.307	118.562.277	10.501.717.246

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 14.805.845.075 đồng

Phụ lục 02 : ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần In số 4	147.546.000	-	147.546.000	-
	147.546.000	-	147.546.000	-
	10.147.546.000	(10.000.000.000)	10.147.546.000	(10.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Đồng Nai	50%	50%	Kinh doanh bóng đá
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In số 4	Đồng Nai	0,98%	0,98%	In ấn

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	30.118.667.344	405.973.710.830	404.277.803.047	-	31.814.575.127
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	39.389.962.055	535.554.281.029	533.040.160.080	-	41.904.083.004
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	28.534.454.915	137.075.574.966	142.331.265.343	-	23.278.764.538
- Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại	-	329.372.646.099	543.240.431.101	629.508.844.901	-	243.104.232.299
- Thuế Thu nhập cá nhân công nhân viên	1.516.478.362	16.481.994	680.105.601	25.466.593	845.357.360	-
- Thuế TNCN của đối tượng không có hợp đồng lao động	-	12.289.184.567	148.652.413.518	149.621.798.403	-	11.319.799.682
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	12.172.972	-	130.009.888	117.836.916	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<u>1.528.651.334</u>	<u>439.721.396.974</u>	<u>1.771.309.526.933</u>	<u>1.858.926.175.283</u>	<u>845.357.360</u>	<u>351.421.454.650</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

